

**SO SÁNH PHƯƠNG THỨC XUNG HÔ BẰNG TÊN RIÊNG
TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT
DƯỚI GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI**

Đỗ Thị Hương Trà^{1*}

¹*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long*

* *Email: dohuongtra@daihochalong.edu.vn*

Ngày nhận bài: 14/05/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 23/07/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/07/2025

TÓM TẮT

Ngôn ngữ là phương tiện truyền tải văn hóa quan trọng của con người. Sự khác biệt về văn hóa xã hội giữa các quốc gia được thể hiện trong hệ thống ngôn ngữ của các quốc gia đó. Phương thức xưng hô phản ánh mối quan hệ giữa người với người, hàm chứa yếu tố văn hóa xã hội. Tiếng Trung là ngôn ngữ có hệ thống phương thức xưng hô vô cùng phong phú. Hệ thống phương thức xưng hô phức tạp của tiếng Trung phản ánh mạng lưới các mối quan hệ, tính tôn ti trật tự trong xã hội truyền thống của người Trung Quốc. Tiếng Trung và tiếng Việt là hai hệ thống ngôn ngữ khác nhau, phương thức xưng hô trong tiếng Trung và tiếng Việt cũng sẽ có những đặc điểm khác nhau, phản ánh đặc sắc văn hóa và thói quen sử dụng ngôn ngữ của hai quốc gia Trung Quốc và Việt Nam. Bài viết này xuất phát từ góc nhìn ngôn ngữ học xã hội, sử dụng các phương pháp nghiên cứu thống kê phân loại, miêu tả, so sánh để so sánh phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Từ khóa: *ngôn ngữ học xã hội, phương thức xưng hô bằng tên riêng, so sánh, tiếng Trung, tiếng Việt.*

**COMPARING NOMINAL ADDRESS FORMS IN CHINESE AND VIETNAMESE
FROM A SOCIOLINGUISTIC PERSPECTIVE**

ABSTRACT

Language is an essential medium for the transmission of human culture. Differences in social and cultural contexts across nations are reflected in their linguistic systems. Forms of address represent interpersonal relationships and embody socio-cultural values. Chinese features an exceptionally rich system of address forms. Its highly complex structure mirrors the intricate relationship networks and hierarchical order characteristic of traditional Chinese society. As Chinese and Vietnamese belong to two distinct linguistic systems, their nominal address forms also exhibit differences that reflect unique cultural traits and language-use conventions of China and Vietnam. From a sociolinguistic perspective, this paper employs statistical, classificatory, descriptive, and comparative methods to examine similarities and differences in nominal address forms in Chinese and Vietnamese.

Keywords: *Chinese, comparison, nominal address forms, sociolinguistics, Vietnamese.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống các phương thức xưng hô có chức năng thể hiện quan hệ, cấp bậc, vị trí, thân phận của các đối tượng giao tiếp từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Tên riêng được coi là kí hiệu cá nhân của con người, dùng để phân biệt người này với người kia, là một trong những phương thức xưng hô vô cùng phổ biến trong hệ thống các phương thức xưng hô của cả tiếng Trung và tiếng Việt. Vì thế mà lần đầu gặp mặt, các đối tượng giao tiếp đều cần lần lượt giới thiệu thông tin cá nhân của mình, trong đó phải kể đến đầu tiên là tên, để đối phương biết và xưng hô.

Nghiên cứu sớm nhất liên quan đến phương thức xưng hô ở Trung Quốc có thể kể đến “尔雅·释亲” (Thích Thân – Nhĩ Nhã). Thế kỉ XX, cùng với sự ra đời và phát triển của ngôn ngữ học xã hội (năm 1964), việc nghiên cứu, khảo sát về phương thức xưng hô trở thành một chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm. Cui (1996) nghiên cứu về hệ thống phương thức xưng hô của tiếng Trung và vấn đề giảng dạy các phương thức này cho người nước ngoài. Ma & Chang (1998) phân tích 22 vấn đề liên quan đến phương thức xưng hô như giới hạn và định nghĩa, nghiên cứu và ý nghĩa, sự xuất hiện, phương thức hình thành, phân loại phương thức xưng hô xã hội, việc sử dụng phương thức xưng hô thân tộc ở các phạm vi khác,... Cao (2005) tiến hành thảo luận về sự khác biệt giữa phương thức xưng hô và phương thức xưng hô trước mặt (lí do dùng hai khái niệm này sẽ được chúng tôi thể hiện ở nội dung liên quan phía dưới). Liu (2007) nghiên cứu phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội. Nguyen (2023) so sánh phương thức xưng hô trong xã hội của tiếng Trung và tiếng Việt. Trong tiếng Trung, có hai khái niệm “称谓语” (trong nghiên cứu này, chúng tôi gọi là “phương thức xưng hô”) và “称呼语” (trong nghiên cứu này, chúng tôi gọi là “phương thức xưng hô trước mặt”). Quan điểm của Cao (2005) về “称谓语” (phương thức xưng hô) như sau: “称谓语着眼的是人们相互之间的各种社会关系以及人们所扮演的社会角色等, 是人们彼此间的各种社会关系及所拥有的身份、职业、地位等在词汇中的具体表现; 它可以是面称用语—

—这时候的称谓语同时也是称呼语, 它可以不是面称用语——这时候的称谓语就只是称谓语而不是称呼语” (“Điều mà các phương thức xưng hô trong giao tiếp nhấn mạnh là các mối quan hệ xã hội giữa con người với nhau và người ta đóng vai nào trong xã hội... là sự thể hiện cụ thể cho các mối quan hệ xã hội, thân phận, ngành nghề, địa vị... của con người trong hệ thống từ vựng; nó có thể là phương thức dùng trước mặt, lúc này, phương thức xưng hô cũng là phương thức xưng hô trước mặt, nó cũng có thể không phải là phương thức dùng trước mặt, lúc này, phương thức xưng hô chỉ là phương thức xưng hô chứ không phải là phương thức xưng hô trước mặt”). Cui (1996) căn cứ theo chức năng giao tiếp, chia phương thức xưng hô trong tiếng Trung thành 09 loại, bao gồm: đại từ xưng hô (代词称谓), xưng hô thân tộc (亲属称谓), xưng hô xã hội (社交称谓), xưng hô theo quan hệ (关系称谓), xưng hô theo chức vụ (职衔称谓), xưng hô theo dạng khiêm tốn, kính trọng (谦敬称谓), xưng hô bằng tên riêng (姓名称谓), xưng hô dạng thân mật (亲昵称谓) và xưng hô dạng hài hước (戏谑称谓).

Tại Việt Nam, Nguyễn Văn Chiến (1993), Bùi Thị Minh Yên (2001)... nghiên cứu nhiều phương diện của phương thức xưng hô trong tiếng Việt. Nguyễn Văn Khang (2014), Phạm Văn Tình (2022)... lần lượt tiến hành nghiên cứu về phương thức xưng hô bằng danh từ thân tộc, phương thức xưng hô bằng danh từ chỉ chức danh... “Khái niệm “từ xưng hô” không phải là sản phẩm của cách tiếp cận cấu trúc luận ngôn ngữ đơn thuần. Đây là những từ thuộc nhiều lớp từ loại của hệ thống ngôn ngữ được đem ra sử dụng để xưng hô (biểu thị các phạm trù xưng hô) giao tiếp xã hội”, phân tách phương thức xưng hô trong tiếng Việt thành “các đại từ nhân xưng gốc” và “các yếu tố đại từ hóa thuộc những trình độ thích hợp khác nhau” (Nguyễn Văn Chiến, 1993). “Xưng hô là thuật ngữ dùng để chỉ việc tự gọi mình (xưng) và gọi người khác (hô) khi giao tiếp. Xưng hô là một hiện tượng ngôn ngữ học xã hội bởi đó là sự tương tác giữa vai xã hội và vai giao tiếp, phản chiếu các mối quan hệ đa chiều từ gia đình đến xã hội của các cá nhân trong cộng đồng

giao tiếp. Vì thế, xưng hô được coi là hành động ngôn ngữ, trở thành chiến lược giao tiếp xưng hô”. Nguyễn Văn Khang (2014) khi nhắc đến các nguồn của phương thức xưng hô trong tiếng Việt đã kể đến đại từ, từ ngữ thân tộc, tên riêng, chức danh và các từ ngữ khác. “Bên cạnh các đại từ nhân xưng, tiếng Việt còn lấy tất cả các từ chỉ quan hệ họ hàng thân thuộc dùng làm từ xưng hô... Tuy nhiên như vậy mà vẫn chưa đủ, người ta còn lấy các từ chỉ chức tước của cá nhân, người ta còn lấy cả tiếng đệm giữa họ và tên của nữ giới (thì) để dùng làm từ xưng hô, thậm chí còn dùng cả cách nói trống không (từ xưng hô zero) để xưng hô” (Cù Đình Cú, 1994, tr.260). Đỗ Hữu Châu (2007) trong “Đại cương Ngôn ngữ học – Tập hai: Ngữ dụng học”, phân tách phương thức xưng hô trong tiếng Việt thành đại từ xưng hô, tên riêng, các danh từ thân tộc, các từ chỉ chức nghiệp, những từ chuyên dùng để xưng hô và một số tổ hợp dân dã nay đã cũ.

Hiện tại, các học giả Trung Quốc và Việt Nam vẫn chưa có quan điểm thống nhất về “称谓语” và “称呼语”. Trong phạm vi bài viết này, dưới góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, chúng tôi sử dụng khái niệm “称谓语” và quan điểm về khái niệm này của Cao (2005) trong tiếng Trung, khái niệm tương đương với “称谓语” là “phương thức xưng hô” và quan điểm về khái niệm này của Nguyễn Văn Khang (2014) trong tiếng Việt. Chúng tôi lựa chọn khái niệm “phương thức xưng hô” thay vì dùng “từ xưng hô” do trong phương thức xưng hô bằng tên riêng, có những trường hợp tên riêng kết hợp với các từ xưng hô khác như danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội hoặc danh từ chỉ nghề nghiệp... sẽ được nêu ra ở nội dung liên quan phía dưới.

Nghiên cứu về phương thức xưng hô ở Trung Quốc và Việt Nam đều khá phong phú, nhưng gần như vẫn chưa có nghiên cứu so sánh nào tập trung vào phương thức xưng hô bằng tên riêng của hai ngôn ngữ từ góc độ ngôn ngữ học xã hội. Phương thức xưng hô bằng tên riêng có thể thể hiện được thái độ, tình cảm, thậm chí là quan hệ và vai xã hội của người giao tiếp. Phương thức xưng hô bằng tên riêng được chúng tôi nghiên cứu ở đây gồm hai dạng: xưng hô dạng thuần tên riêng và xưng hô dạng

phức hợp (tên riêng kết hợp với thành phần trong các phương thức xưng hô khác như danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp...) . Nghiên cứu của chúng tôi xuất phát từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, đối tượng nghiên cứu được xác định là phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt (phổ thông), tổng hợp, tham khảo các nội dung, ngữ liệu liên quan từ các tài liệu cũng như những nghiên cứu trước đó của các tác giả khác (Liu, 2007; Nguyen, 2023...), sử dụng các phương pháp nghiên cứu như thống kê phân loại, miêu tả và so sánh, tiến hành nghiên cứu đối với phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt, chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa chúng nhằm thu hút nhiều sự quan tâm và nghiên cứu sâu hơn từ các tác giả trong thời gian tới. Dưới đây, chúng tôi sẽ đưa ra và so sánh các cách xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê phân loại, miêu tả và so sánh để tiến hành nghiên cứu.

Trên cơ sở tổng hợp, thống kê các ngữ liệu liên quan đến phương thức xưng hô bằng tên riêng của tiếng Trung và tiếng Việt, sau đó chia phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt thành các cách khác nhau dựa trên các ngữ liệu đã có, chúng tôi tiến hành mô tả các đặc điểm, ngữ cảnh sử dụng, đối tượng sử dụng... của các cách xưng hô được phân loại. Từ đó, đưa ra những so sánh, chỉ ra sự giống nhau và khác nhau giữa các hình thức xưng hô trong phương thức xưng hô bằng tên riêng của tiếng Trung và tiếng Việt.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Ma & Chang (1998) từng trích dẫn quan điểm của Yuan, T.D. trong “古代称谓漫谈” (Bàn về xưng hô thời cổ đại) (1994, p. 12) về tên riêng của người như sau: “姓名是人的诸多称谓中最重要、最基本的称谓, 是一个人在社会生活中用以区别于其他社会成员的识别符号” (“Họ tên là xưng hô quan trọng nhất, cơ bản nhất trong rất nhiều các kiểu xưng hô của con người, là dấu hiệu nhận biết mà con người dùng để phân biệt với các thành viên khác trong đời sống xã hội”). Tên riêng là kí hiệu để phân biệt một người với những người

khác, là phương thức xưng hô mà con người quen thuộc nhất, dùng nhiều nhất. Cách xưng hô phụ thuộc vào đối tượng xưng hô, mà đối tượng xưng hô được phân thành các nhóm nhất định, vì vậy mà phương thức xưng hô bằng tên riêng có tính ổn định. Cấu tạo tên riêng của người Trung Quốc là “họ + tên”. Thứ tự sắp xếp giữa họ và tên của người Việt Nam cũng giống như người Trung Quốc (họ trước, tên sau), điều không giống là đại bộ phận tên của người Việt Nam có thành phần gọi là “tên đệm” (tên lót), cấu tạo theo mô hình “họ + tên đệm + tên”. Phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt có những hình thức cụ thể dưới đây.

3.1. Sự giống nhau trong phương thức xưng hô bằng tên riêng của tiếng Trung và tiếng Việt

Hệ thống xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt đều bao gồm: xưng hô bằng cả họ và tên, xưng hô bằng tên, xưng hô bằng “X” (“X” là các thành phần được sử dụng cùng tên riêng như 老/小/大/阿/儿/子 trong tiếng Trung, 丈/con/cái/lão/mụ trong tiếng Việt, danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội, danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, học vị,...) kết hợp với tên và xưng hô bằng “X” kết hợp với họ và tên.

– Xưng hô bằng cả họ và tên: Ví dụ trong tiếng Trung: 肖战 (Xiao Zhan), 王一博 (Wang Yibo), 黄景瑜 (Huang Jingyu), 何与 (He Yu), 沈月 (Shen Yue), 孟子义 (Meng Ziyi), 欧阳娜娜 (Ouyang Nana)...; ví dụ trong tiếng Việt: Vũ Văn Tuấn, Nguyễn Thị Giang, Bùi Sơn Tùng, Trần Thanh Hương...

– Xưng hô bằng tên: Ví dụ trong tiếng Trung: 一博 (Yibo), 景瑜 (Jingyu), 子义 (Ziyi), 月 (Yue)...; ví dụ trong tiếng Việt: Tuấn, Giang, Tùng, Hương...

– Xưng hô bằng “X” kết hợp với tên: Hình thức này được chia thành hai dạng:

+ Dạng thứ nhất, “小 + tên/tên lặp lại”, “阿 + tên” hoặc “tên/tên lặp lại + 儿/子” hoặc “小 + tên + 儿/子” trong tiếng Trung, ví dụ: 小月 (月) (Tiểu Yue (Yue)), 阿战 (A Zhan), 月儿 (Yue Nhi), 义子 (Yi Tử), 小月儿 (Tiểu Yue Nhi), 小与子 (Tiểu Yu Tử)... và “丈/con/cái/lão/mụ + tên” trong tiếng Việt, ví dụ: 丈 Tuấn, con Hương, cái Hương, lão Tùng, mụ Giang...

+ Dạng thứ hai, “tên + danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh/từ xưng hô thông dụng/...” trong tiếng Trung, ví dụ: 一博叔 (叔) (chú Yibo), 子义姐 (姐) (chị Ziyi), 与哥 (anh Yu), 景瑜局长 (Cục trưởng Jingyu), 一博同志 (đồng chí Yibo), 子义女士 (bà Ziyi)..., và “danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, học vị.../từ xưng hô thông dụng/... + tên” trong tiếng Việt, ví dụ: bác Tuấn, bác sĩ Giang, bạn Tùng, đồng chí Hương...

– Xưng hô bằng “X” kết hợp với họ và tên: “họ tên + danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ chức vụ, chức danh/từ xưng hô thông dụng/...” trong tiếng Trung, ví dụ: 王一博叔叔 (chú Wang Yibo), 孟子义姐姐 (chị Meng Ziyi), 李克强总理 (Thủ tướng Li Keqiang), 黄景瑜博士 (Tiến sĩ Huang Jingyu), 沈月女士 (bà Shen Yue)... và “danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, học vị.../từ xưng hô thông dụng/... + họ tên” trong tiếng Việt, ví dụ: bác Vũ Văn Tuấn, Chủ tịch nước Trần Đại Quang, Tiến sĩ Nguyễn Thị Giang, bà Trần Thanh Hương... Hình thức này ở cả hai ngôn ngữ đều là hình thức thường được dùng trong những trường hợp rất trang trọng, thể hiện rất rõ sự lịch sự và tôn trọng đối với đối phương, không được dùng để gọi trước mặt người bề trên.

3.2. Sự khác nhau trong phương thức xưng hô bằng tên riêng của tiếng Trung và tiếng Việt

3.2.1. Xưng hô bằng cả họ và tên

Theo nghiên cứu của Liu (2007), tên riêng của người trong tiếng Trung thường có bốn dạng: họ một chữ + tên một chữ (单字姓 + 单字名), họ một chữ + tên hai chữ (单字姓 + 双字名) hoặc họ hai chữ + tên một chữ (双字姓 + 单字名) và họ hai chữ + tên hai chữ (双字姓 + 双字名). Trong đó, dạng đầu tiên có thể sử dụng linh hoạt, sử dụng trong cả trường hợp trang trọng và không trang trọng (mang sắc thái thân mật nhất định); dạng thứ hai, thứ ba và thứ tư đều mang sắc thái không quá trang trọng cũng không quá thân mật, có thể dùng giữa bạn học, đồng nghiệp, người quen... có quan hệ quen biết nhưng không quá thân thiết. Những cách xưng hô này thường chỉ được sử dụng

trong những trường hợp trang trọng, nghiêm túc, thậm chí hai bên có thể không quen biết nhau trong tiếng Việt.

Cấu tạo tên riêng của người Trung Quốc và người Việt Nam vốn dĩ đã tồn tại sự khác biệt. Trong khi cấu tạo tên riêng của người Trung Quốc là “họ + tên” thì cấu tạo tên riêng của người Việt Nam lại thường là “họ + tên đệm + tên”. Tên riêng bốn chữ không phải là hiện tượng thường gặp đối với tên riêng của người Trung Quốc nhưng lại không phải hiện tượng lạ đối với tên riêng của người Việt Nam. Trong khi họ hoặc tên của người Trung Quốc có thể là họ hoặc tên một chữ hoặc hai chữ, thì họ hoặc tên của người Việt Nam đa phần chỉ có một chữ (chữ đầu tiên và cuối cùng trong tên riêng lần lượt họ và tên, những chữ ở giữa được coi là tên đệm).

3.2.2. Xưng hô bằng tên

Tên của người Trung Quốc có thể là tên hai chữ hoặc tên một chữ, cách xưng hô này được áp dụng với tên hai chữ nhiều hơn tên một chữ.

Cách xưng hô này trong tiếng Trung vừa thể hiện được sự thân mật lại không mất đi sự trang trọng, có thể dùng để gọi đồng nghiệp, bạn bè, cấp dưới, hậu bối... nhưng lại chỉ thường áp dụng với tên hai chữ. Cách xưng hô bằng tên một chữ hoặc lấy một trong hai chữ trong tên hai chữ thường được dùng giữa những người có mối quan hệ cực kì thân thiết như người yêu, vợ chồng, bố mẹ và con cái... Cách xưng hô bằng tên (tên của người Việt chỉ có một chữ) là cách xưng hô rất phổ biến trong các cách xưng hô bằng tên riêng của người Việt Nam, thể hiện sự gần gũi, thân thiết, thoải mái, thường dùng để cấp trên gọi cấp dưới, người lớn tuổi hơn gọi người trẻ tuổi hơn hoặc bạn bè gọi nhau.

3.2.3. Xưng hô bằng “X” kết hợp với tên

Đối với dạng đầu tiên (đã nhắc đến ở nội dung 2.1), dạng này trong tiếng Trung thể hiện sự yêu thương, thân thiết, thường dùng để người lớn gọi trẻ nhỏ hoặc dùng để xưng hô giữa những người cùng vai vế. Sự yêu thương, thân thiết được thể hiện rõ ràng hơn cả qua việc sử dụng những từ trên với hình thức lặp lại tên. Nhưng với tiếng Việt, hình thức “thằng + tên” là cách để người bề trên gọi con cháu, anh chị cùng vai vế gọi em trai, bạn bè (bạn nam hoặc nữ gọi bạn nam) xưng hô, cấp trên gọi cấp dưới (nam giới)... Tương tự, “con/cái + tên” (“con” trong

nhiều trường hợp còn thể hiện sự khinh miệt rõ ràng) là cách để gọi nữ giới. Đây là hình thức xưng hô rất thoải mái, thường dùng giữa những người có mối quan hệ rất thân thiết nhưng cũng có thể mang sắc thái khinh thường, không tôn trọng (dựa vào ngữ cảnh giao tiếp và ngữ khí của hai bên để phán đoán) nên trở thành hình thức xưng hô không trực tiếp trước mặt khá phổ biến. Liên quan đến nguồn gốc của cách xưng hô này, Đỗ Hữu Châu (2007) từng chỉ ra rằng “Bạch đình là hạng đàn ông bị xem là hèn hạ nhất trong xã hội Việt Nam ngày trước. Bạch đình là người chỉ có tên mà không có tư cách gì hoặc chức nghiệp gì đáng nể trong xã hội. Dấu hiệu của thân phận bạch đình là trong giao tiếp, người ta chỉ dùng một mình tên hoặc với hai từ *thằng, con* ở trước để gọi hay để hô” (tr.77-78). Sắc thái và đối tượng sử dụng của cách xưng hô này ở hai ngôn ngữ có thể nói là khác biệt khá lớn. Theo “Từ điển tiếng Việt” (GS. Hoàng Phê chủ biên, 2021), “lão” (ý chỉ người, được kí hiệu trong từ điển là “l”) có hai nét nghĩa: “người già (khoảng bảy mươi tuổi trở lên; có thể dùng để xưng gọi một cách thân mật)” và “(dùng trước d. chỉ người): người đàn ông thuộc lớp già hoặc đứng tuổi (hàm ý coi thường)” (“d.”: danh từ). Tương tự, “mụ” cũng có hai nét nghĩa liên quan đến xưng hô: “người đàn bà có tuổi (hàm ý coi khinh)” và “từ người chồng già gọi thân mật người vợ già khi nói với nhau”. Có thể thấy “lão”, “mụ” đều dùng để xưng hô người lớn tuổi, có thể thể hiện sự thân mật nhưng cũng có thể mang hàm ý khinh thường, vì vậy khi sử dụng hình thức “lão/mụ + tên” để xưng hô, đối tượng xưng hô cũng cần đặc biệt lưu ý.

Dạng thứ hai (đã nhắc đến ở nội dung 2.1) ở hai ngôn ngữ, ngoài trật tự các thành phần ngược nhau, còn có hai sự khác biệt. Thứ nhất, vì tên trong tiếng Trung có thể là một chữ hoặc hai chữ, nên đối với cách xưng hô này, số lượng chữ trong tên và danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội đại diện cho độ thân thiết, gần gũi trong cách gọi này ở tiếng Trung. Số lượng chữ càng ít, độ thân thiết càng cao (thường chỉ dùng với tên hai chữ, nếu là tên một chữ thì danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ chức vụ, chức danh/từ xưng hô thông dụng/... cũng thường chỉ dùng dạng giản lược – một chữ (khá ít danh từ chỉ chức vụ, chức danh/từ xưng hô thông dụng có dạng giản lược). Trong khi đó, tiếng Việt lại không quá cầu kì về

mặt này. Thứ hai, hình thức “tên + danh từ chỉ chức vụ, chức danh” trong tiếng Trung dùng để xưng hô giữa những người có quan hệ thân thiết trong ngành hoặc đơn vị nhưng hình thức tương tự hình thức này trong tiếng Việt (“danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, học vị,... + tên”) ngoài danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, có thể xuất hiện cả danh từ chỉ học vị, hơn nữa vì hình thức này đủ trang trọng, mức độ thân thiết vừa phải nên không chỉ những người có quan hệ thân thiết trong ngành hoặc đơn vị mới có thể dùng. Ngoài ra, danh từ thân tộc trong tiếng Trung có hai dạng, dạng đầy đủ tồn tại dưới hình thức AA, dạng giản lược tồn tại dưới hình thức A, trong khi tiếng Việt thì chỉ có dạng đầy đủ. Điều giống nhau giữa hai ngôn ngữ ở cách xưng hô này là: thứ nhất, có những danh từ chỉ nghề nghiệp sẽ ít khi xuất hiện trong những cách xưng hô có sự kết hợp với nó, đa phần là những nghề thiên về lao động chân tay hoặc có vị trí khá thấp trong xã hội, ví dụ 售票员 (nhân viên thu vé), 服务员 (nhân viên phục vụ); thứ hai, hình thức “tên + từ xưng hô thông dụng” trong tiếng Trung và “từ xưng hô thông dụng + tên” trong tiếng Việt là hình thức xưng hô lịch sự giữa những người có quan hệ thông thường.

Xưng hô bằng “tên đệm + tên” là hình thức xưng hô chỉ có trong tiếng Việt. Ví dụ: Sơn Tùng, Thanh Hương... Điều cần chú ý với cách xưng hô này là tên của người Việt Nam có thể có bốn chữ theo cấu tạo “họ + A + B + tên” (thường thấy ở tên của nữ giới với hình thức “họ + Thị + B + tên”), trong đó “A” và “B” đều được tính là tên đệm, ví dụ Nguyễn Thị Hương Giang. Trong trường hợp này, hình thức xưng hô thường sẽ là “B + tên”. Hình thức này cũng có thể dùng để cấp trên gọi cấp dưới, người lớn tuổi hơn gọi người trẻ tuổi hơn hoặc bạn bè gọi nhau nhưng không thể hiện được sự gần gũi, thoải mái, thân thiết như cách chỉ xưng hô tên.

3.2.4. Xưng hô bằng “X” kết hợp với họ và tên

Điểm khác nhau lớn nhất với hình thức này ở hai ngôn ngữ là trật tự các thành phần. Trong tiếng Trung, thành phần “họ tên” đứng trước thành phần “X” (danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ chức vụ, chức danh/từ xưng hô thông dụng/...). Tiếng Việt thì ngược lại, thành phần “họ tên” đứng sau thành phần “X”.

3.2.5. Xưng hô bằng họ

Họ của người Trung Quốc cũng có thể là một chữ hoặc hai chữ, cách xưng hô này thường thấy với họ hai chữ. Ví dụ: 司马 (Sima), 诸葛 (Zhuge), 欧阳 (Ouyang), 上官 (Shang'guan), 司徒 (Situ)...

Cách xưng hô bằng họ một chữ thường chỉ xuất hiện ở các văn bản pháp luật hoặc tin tức, ít khi dùng để xưng hô trước mặt, thường thể hiện thái độ không có thiện cảm hoặc không thể hiện thái độ rõ ràng với đối phương.

3.2.6. Xưng hô bằng cách lặp lại họ hoặc tên

Có thể trực tiếp lặp lại trong trường hợp họ hoặc tên một chữ, cũng có thể lặp lại một trong hai chữ trong họ hoặc tên với trường hợp họ hoặc tên hai chữ. Ví dụ: 肖肖 (Xiaoxiao, họ 肖), 阳阳 (Yangyang, họ 欧阳), 月月 (Yueyue, tên 月), 义义 (Yiyi, tên 子义)...

Cách xưng hô này mang ngữ khí nhẹ nhàng, thể hiện sự thân thiết, thương yêu, thích hợp dùng để xưng hô giữa bạn bè, người yêu, vợ chồng, người lớn gọi trẻ nhỏ...

3.2.7. Xưng hô bằng “老/小/大/阿 + họ”

Ví dụ: 老肖 (Lǎo Xiao), 小黄 (Tiểu Huang), 大何 (Đại He), 阿王 (A Wang)...

Cách xưng hô này thể hiện sự thân mật, thoải mái, dùng để xưng hô những người có mối quan hệ khá thân thiết. Điều khác biệt ở đây là “老 + họ” có thể dùng để xưng hô người lớn tuổi, người trung niên, thậm chí những người trẻ tuổi, cấp trên gọi cấp dưới, đồng nghiệp xưng hô với nhau, không dùng với họ hai chữ; “小 + họ” dùng để xưng hô giữa những người chạc tuổi nhau hoặc dùng để gọi người nhỏ tuổi hơn mình; “大 + họ” dùng để xưng hô với người có vẻ ngoài cao lớn hoặc những người khá lớn tuổi, ngoài ra còn là cách xưng hô đối ứng với “小 + họ”, dùng để phân biệt những người cùng họ; “阿 + họ” dùng để xưng hô giữa bạn bè cùng tuổi có mối quan hệ thân thiết.

3.2.8. Xưng hô bằng “họ + danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, học vị.../từ xưng hô thông dụng/...”

Ví dụ: 王叔 (chú Wang), 黄医生 (bác sĩ Huang), 肖部长 (Bộ trưởng Xiao), 何博士 (Tiến sĩ He), 沈大姐 (chị Shen), 孟同志 (đồng chí... Meng)...

Cách xưng hô này tuy thông dụng, đủ trang trọng nhưng cần căn cứ vào độ tuổi, giới tính, thân phận, địa vị của đối tượng để chọn những từ đi kèm với họ cho phù hợp. Có những danh từ chỉ chức vụ, chức danh có thể xuất hiện dưới dạng giản lược, ví dụ 张处 (张处长) (trưởng phòng/giám đốc/... Zhang).

Các hình thức thường gặp trong phương thức xưng hô bằng tên riêng của tiếng Trung và tiếng Việt được chúng tôi tổng hợp lại thành Bảng 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt bao gồm độ thân thiết trong mối quan hệ giữa hai bên, tuổi tác, vai vế, ngữ cảnh...

Bảng 1. So sánh phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt

Hình thức xưng hô	Tiếng Trung	Tiếng Việt
Xưng hô bằng cả họ và tên	✓	✓
Xưng hô bằng tên	✓	✓
Xưng hô bằng “小 + tên/tên lặp lại”, “阿 + tên” hoặc “tên/tên lặp lại + 儿/子” hoặc “小 + tên + 儿/子”	✓	✗
Xưng hô bằng “thằng/con/cái/lão/mụ + tên”	✗	✓
Xưng hô bằng “tên + danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội (danh từ thân tộc nhưng không phải dùng với những người trong gia đình hay họ hàng hoặc danh từ thân tộc (dạng giản lược) kết hợp với các từ 老/大/小/阿/子)/danh từ chỉ chức vụ, chức danh/từ xưng hô thông dụng (từ xưng hô không phân ngành nghề, tuổi tác)/...”	✓	✗
Xưng hô bằng “danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, học vị.../từ xưng hô thông dụng/... + tên”	✗	✓
Xưng hô bằng “tên đệm + tên”	✗	✓
Xưng hô bằng “họ tên + danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ chức vụ, chức danh, học vị.../từ xưng hô thông dụng/...”	✓	✗
Xưng hô bằng “danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, học vị.../từ xưng hô thông dụng/... + họ tên”	✗	✓
Xưng hô bằng họ	✓	✗
Xưng hô bằng cách lặp lại họ hoặc tên trong trường hợp họ hoặc tên một chữ, một trong hai chữ trong họ hoặc tên với trường hợp họ hoặc tên hai chữ	✓	✗
Xưng hô bằng “老/小/大/阿 + họ”	✓	✗
Xưng hô bằng “họ + danh từ thân tộc dùng cho xưng hô ngoài xã hội/danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ, chức danh, học vị... /từ xưng hô thông dụng/...”	✓	✗

(Chú thích: ✓: Có; ✗: Không)

3.3. Yếu tố văn hóa xã hội dẫn đến sự khác nhau trong phương thức xưng hô bằng tên riêng của tiếng Trung và tiếng Việt

Người Trung Quốc vô cùng coi trọng “họ”, thường sẽ ưu tiên sử dụng “họ” để xưng hô nhằm biểu thị sự tôn trọng đối với đối phương bởi vì người Trung Quốc có quan niệm về gia tộc, dòng họ vô cùng sâu sắc, họ cho rằng “họ”

đại diện cho tổ tiên và toàn bộ dòng tộc, không được thay đổi một cách tùy tiện. Người Việt Nam tuy cũng coi trọng gia đình, dòng họ, nhưng càng coi trọng sự gần gũi, thân thiết giữa người với người, hơn nữa, sự phổ biến của việc sử dụng danh từ thân tộc trong phạm vi ngoài xã hội gây khó khăn trong việc nhận biết mối quan hệ giữa các đối tượng giao tiếp nếu sử

dụng “họ” nên người Việt Nam có xu hướng ưu tiên sử dụng “tên” để xưng hô. Người Việt Nam cũng ưu tiên sự nhanh gọn nên hình thức xưng hô trực tiếp bằng “tên” được sử dụng rộng rãi hơn cả. Đặc điểm này của người Việt khá giống với đặc điểm của người phương Tây.

Về việc sử dụng danh từ chỉ chức vụ, chức danh, học vị..., do trong văn hóa Trung Quốc vốn đã có một loạt những từ xưng hô xã giao được hình thành dựa trên địa vị, quyền lực trong xã hội nên cho đến giờ, người Trung Quốc vẫn thích sử dụng danh từ chỉ chức vụ, chức danh, học vị... kết hợp tên riêng để xưng hô, không chỉ dùng trong những trường hợp trang trọng mà dùng trong cả giao tiếp hằng ngày, ví dụ như cấp dưới gọi cấp trên, nhằm thể hiện sự kính nể đối với đối phương.

Phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung có một loạt những cách xưng hô thể hiện sự thân thiết, gần gũi, không đơn giản như tiếng Việt. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể là do lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn, đông dân, mạng lưới các mối quan hệ phức tạp hơn rất nhiều so với Việt Nam. Chúng tôi sẽ bàn sâu hơn về những yếu tố văn hóa xã hội dẫn đến sự khác nhau trong phương thức xưng hô bằng tên riêng của tiếng Trung và tiếng Việt ở những nghiên cứu khác.

4. KẾT LUẬN

Từ những phân tích và so sánh trên, có thể thấy rằng, phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung đa dạng hơn phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Việt, tuy nhiên cũng cho thấy tính kinh tế của hình thức này trong tiếng Việt.

Tiếng Trung và tiếng Việt không có hình thức nào trong phương thức xưng hô bằng tên riêng giống nhau hoàn toàn, chỉ có xưng hô bằng họ và tên, xưng hô bằng tên là hai hình thức mà cả tiếng Trung và tiếng Việt đều có, nhưng điều kiện sử dụng (đối tượng, độ thân thiết...) của cả hai hình thức trên trong hai ngôn ngữ cũng tồn tại nhiều điểm khác biệt. Có thể thấy rằng, các nhân tố văn hóa xã hội ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn hình thức xưng hô phù hợp trong phương thức xưng hô bằng tên riêng của tiếng Trung và tiếng Việt.

Vị trí, vai trò của một người trong xã hội có thể phần nào được thể hiện qua phương thức

xưng hô bằng tên riêng, chứng minh phương thức xưng hô bằng tên riêng trên một mức độ nhất định, có thể thể hiện được đặc trưng, văn hóa của một quốc gia, một dân tộc. Dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội, chúng tôi hi vọng có thể làm rõ hơn đặc điểm, sự khác nhau của phương thức xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Thị Minh Yến. (2001). *Từ xưng hô trong gia đình đến xưng hô ngoài xã hội của người Việt* (Luận án Tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học). Hà Nội.
- Cao, W. (2005). 现代汉语中的称谓语和称呼语. *Journal of Jiangsu University (Social Sciences)*, 02, 62–69.
- Cù Đình Cú. (1994). *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Cui, X., L. (1996). 现代汉语称谓系统与对外汉语教学. *Language Teaching and Linguistic Studies*, 02, 34–47.
- Đỗ Hữu Châu. (2007). *Đại cương Ngôn ngữ học – Tập hai: Ngữ dụng học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Liu, C., X. (2007). *现代汉语姓名称谓语研究* (Master's thesis, Xiangtan University). China.
- Ma, H., J., & Chang, Q., F. (1998). *称谓语*. Beijing: Xinhua Publishing House.
- Nguyễn Văn Chiến. (1993). Từ xưng hô trong tiếng Việt (nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp). *Tạp chí Khoa học Đại học Tổng hợp Hà Nội, Số 03*, 8–13.
- Nguyễn Văn Khang. (2014). Giao tiếp xưng hô tiếng Việt bằng từ thân tộc và việc sử dụng chúng trong giao tiếp công quyền. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Số 10*, 38–47.
- Nguyen, T., H., Y. (2023). 汉越社会称谓语对比与教学研究 (Master's thesis, Soochow University). China.
- Phạm Văn Tình. (2022). *Xưng hô dùng chức danh trong giao tiếp xã hội hiện nay*. Truy cập ngày 27/12/2022, tại <https://www.facebook.com/share/p/1ALknpYJjy/>
- Viện Ngôn ngữ học (GS. Hoàng Phê chủ biên). (2021). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.